

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s):.....

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☐ Yes ☐ No
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee):.....

PHẦN KHÁM

Thể lực	- Chiều cao (Height): 169.....(cm);	- Cân nặng (Weight): 84.... (kg);
	- Vòng ngực trung bình (mean chest circle): 98.....cm	- Chỉ số BMI (BMI index):
	- Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): 52,5..(kg)	
	- Lực kéo thân (pulled force of body): 120.. kg	
	- Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): 10,1.. (kg);	
Bác sỹ khám ký (Doctor):.....		
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure)	- Tần số mạch (Pulse rate): 60.....(per minute);	- Nhịp tim (Rhythm): 60.....
	- Huyết áp tâm thu (Systolic): 125.....(mmHg)	
	- Huyết áp tâm trương (Diastolic): 80.....(mm Hg);	
	Bác sỹ khám ký (Doctor):.....	

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Hệ hô hấp (Respiratory system)	Bình thường	
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	Bình thường	
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	Bình thường	
Gan-mật (Bile-Liver)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	Bình thường	
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	Bình thường	
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Hệ thần kinh (Neurologic system)	Bình thường	
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	Bình thường	
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	Bình thường	
Mắt (Eyes)	Bình thường	BSC.KH. Nguyễn Thị Mỹ Lý
Bệnh khác (Other diseases)	Bình thường	

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐

	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)				Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)			
Xa (Distant) (5m)	1/10	2/10	3/10	-2,5° (-0,5°x180°) =10/10	-2° =10/10	10/10	Mắt phải (Right eye)	X	
Gần (Near)	T ₂	T ₁	T ₁	-2,5° (-0,5°x180°) =T ₁		T ₁	Mắt trái (Left eye)	X	
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐									

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):.....

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) Thử bằng nói thường và nói thầm
Pure tone and audiometry (threshold values in dB) Speech and whisper test (meters)

	500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz		Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)
Tai phải (R. Ear)	10	15	15	15	15	15	Tai phải (R. Ear)	5	0,5
Tai trái (L. Ear)	10	10	10	10	15	10	Tai trái (L. Ear)	5	0,5

Bác sỹ khám ký (Doctor):.....

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte	5,33 x 10 ⁶	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	9,6 x 10 ⁹
Nhóm máu A ⁺	Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu / Thrombocyte / (G/l)	15,3 g/dl 254 x 10 ⁹	Leucocyte formula (công thức BC)	TT: 29,3%, L: 4,36%, M: 3,9%, U: 29,5%, Vb: 9,6%
			Howell's time (thời gian Howell)	UB: 9,6%

• Glycemia: 4,6 mmol/l	• Blood lipid: 4,8 mmol/l	• Triglycerid: 2,8 mmol/l
- Cholesterol: 4,8 mmol/l	- HDL: 1,2 mmol/l	- LDL: 3,6 mmol/l
- RPR: Âm tính	- HbsAg: Âm tính	- TPHA: Âm tính (4,6 T.U.)
- HCVAb: Âm tính	- HIV: Âm tính	- HbeAg: Âm tính
- HIV: Âm tính	- HCVAb: Âm tính	- HAVAb: Âm tính
• Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0,00 mmol/l	- Other: GGT: 76,0 U/L; Creatinin: 102,6 μmol/l	- Other: GGT: 144,2 U/L; GGT: 53,9 U/L
- Narcotic: Âm tính	- Amphetamine: Âm tính	- Protein: Âm tính
- Đường (Glucose): Âm tính	- Other: (MET/THC/MDA/MOP) Âm tính	

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor):.....



BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 199
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY
199 HOSPITAL

No: ...400436

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên (1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet Nam in accordance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))



Tên họ (Surname/last name)	Tên riêng (Given name)	Tên đệm (Middle name)
NGUYỄN	THÀNH	VĂN
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy))	Nơi sinh (Place of birth)	Giới tính (Gender)
10/08/2000	QUẢNG NGÃI	NAM

Trình trạng hôn nhân (Marital status)	Quốc tịch (Nationality)	Chiều cao (Height)	Cân nặng (Weight)
Độc thân	VIỆT NAM	169	84
Địa chỉ (Address (apt, street, city): Bình Hải - Bình Sơn - Quảng Ngãi			
Số hộ chiếu/Số thuyền viên (Passport no/seamen's book) VN 037521-01			
Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)			

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sĩ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of the navigation watch (Chức danh khác)
Sĩ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☒	Sĩ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	☒	NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	06/06/2025			
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	☒	NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))				

Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể lây bệnh cho người khác trên tàu? (Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)		YES	X	NO										
Xác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW (Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)														
Tên và chữ ký của thuyền viên (Seafarers name and signature)														
Ngày(Date)														
Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho														
(This is to certify that a medical and physical examination was given to)														
Kết luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea): Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):														
<table><tr><td>Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)</td><td>☒</td><td>Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)</td><td>☐</td></tr></table>					Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	☒	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)	☐						
Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)	☒	Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)	☐											
<table><tr><td>Dịch vụ boong (Deck service)</td><td>Máy (Engine service)</td><td>Phục vụ (Catering service)</td><td>Khác(Other service)</td></tr></table>					Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)	Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)						
Dịch vụ boong (Deck service)	Máy (Engine service)	Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)											
<table><tr><td>Phù hợp(Fit)</td><td>☒</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>Không phù hợp(Unfit)</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr></table>					Phù hợp(Fit)	☒	☐	☐	☐	Không phù hợp(Unfit)	☐	☐	☐	☐
Phù hợp(Fit)	☒	☐	☐	☐										
Không phù hợp(Unfit)	☐	☐	☐	☐										
<table><tr><td>Không hạn chế (Without restrictions)</td><td>Có hạn chế (With restrictions)</td><td>Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)</td><td>Có (Yes)</td><td>Không (No)</td></tr></table>					Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)	Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)	Không (No)					
Không hạn chế (Without restrictions)	Có hạn chế (With restrictions)	Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)	Không (No)										
Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại): (Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area))														
Dấu của cơ quan cấp chứng nhận (Official Stamp of the issuing authority)		Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận (Information about the authority that issued the certificate)												
														
		Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám (Name and signature of examining/authorized physician)												
Ngày khám Date of examination (dd/mm/yyyy)		Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)												
06/06/2025		05/06/2026												
Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and periodic Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.														